CTCP One Capital Hospitality (HNX: OCH)

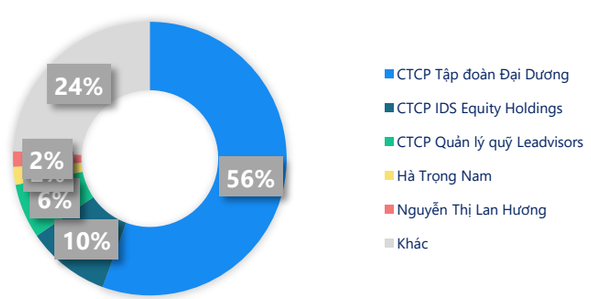
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

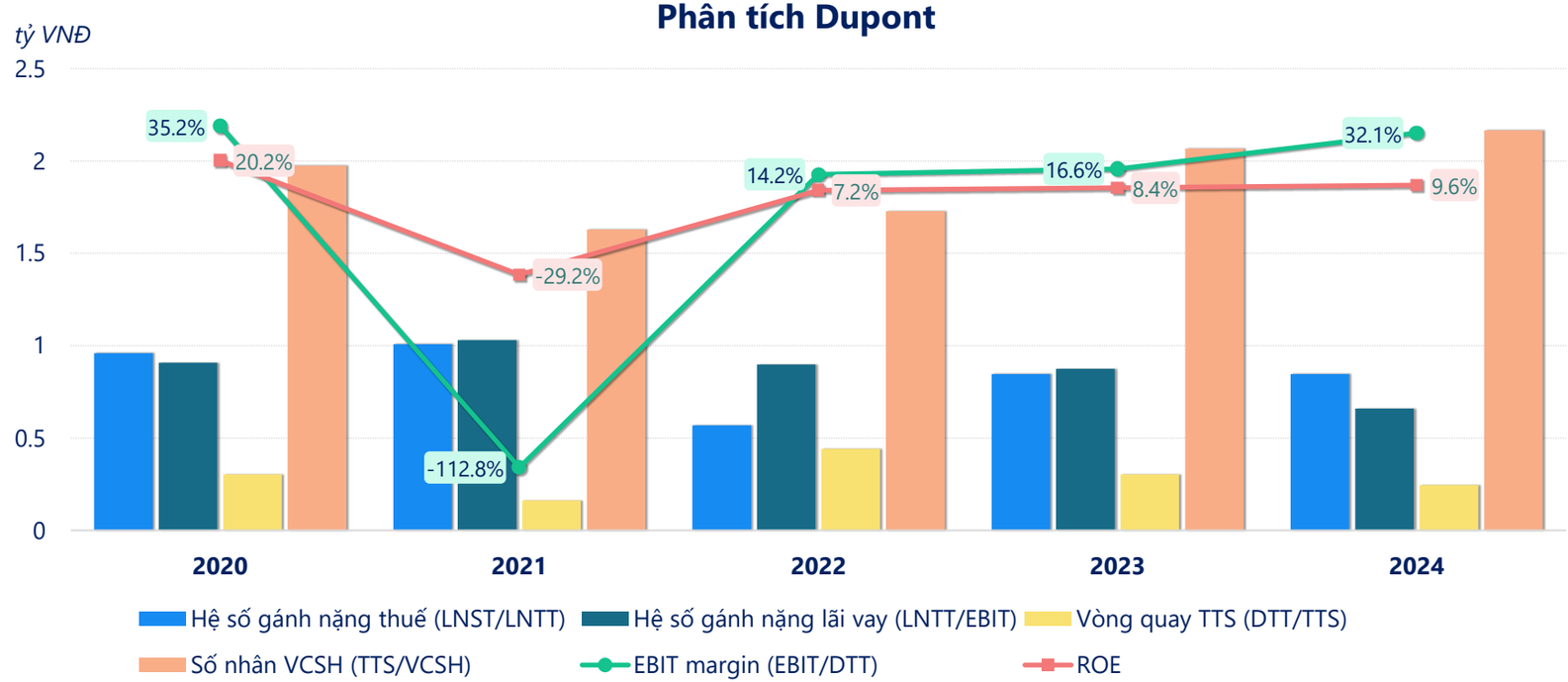
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,500
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,500 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,100
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,475
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.70
EPS	884
P/E	6.2

	YTD	1T	3T	6T
OCH	-1.8%	-1.8%	-14.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

983

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.00| 0.9%

LN sau thuế

2024

176

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 56.0| 47.3%

ROE

2024

9.6%

+/- YoY: ▲ 1.2%

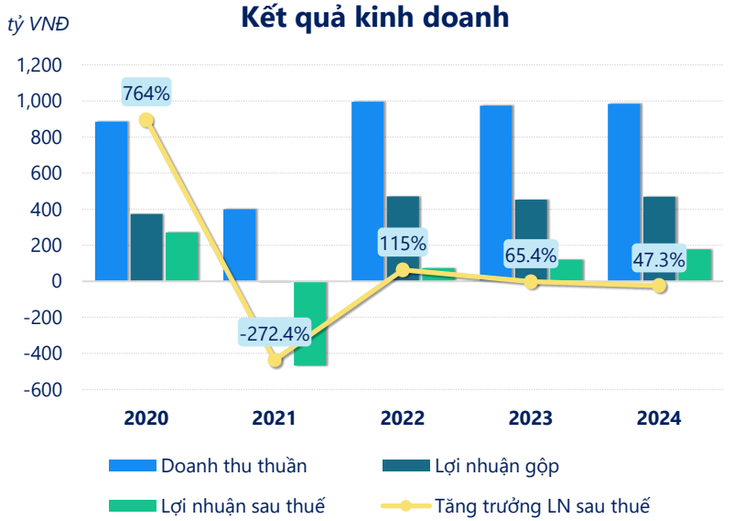
ROA

2024

4.4%

+/- YoY: ▲ 0.4%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **OCH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **983.2** tỷ đồng **tăng 0.88%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 47.3%** đạt **176.2** tỷ đồng.

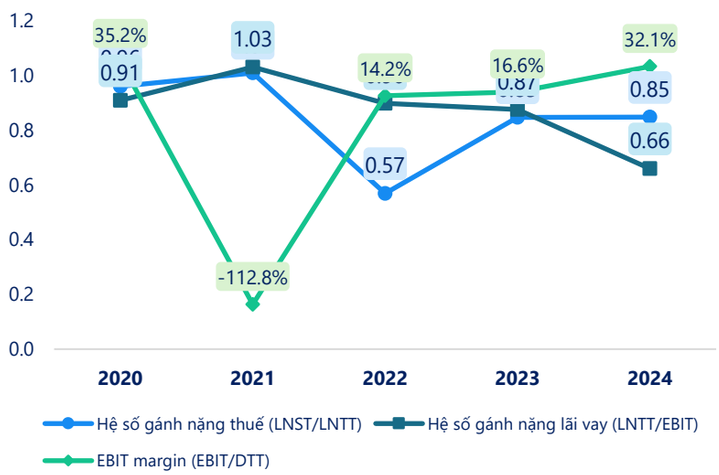
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.58%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **32.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

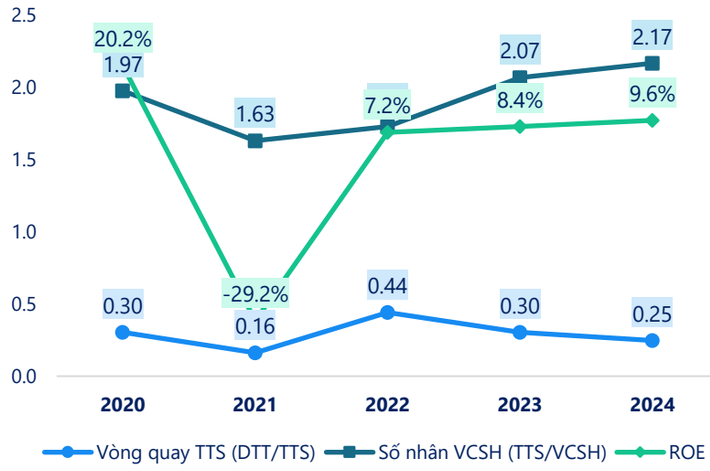
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.66**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

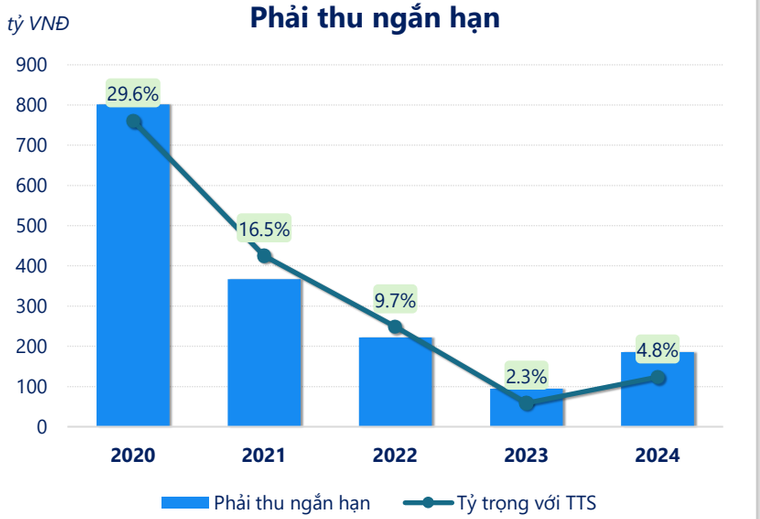


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

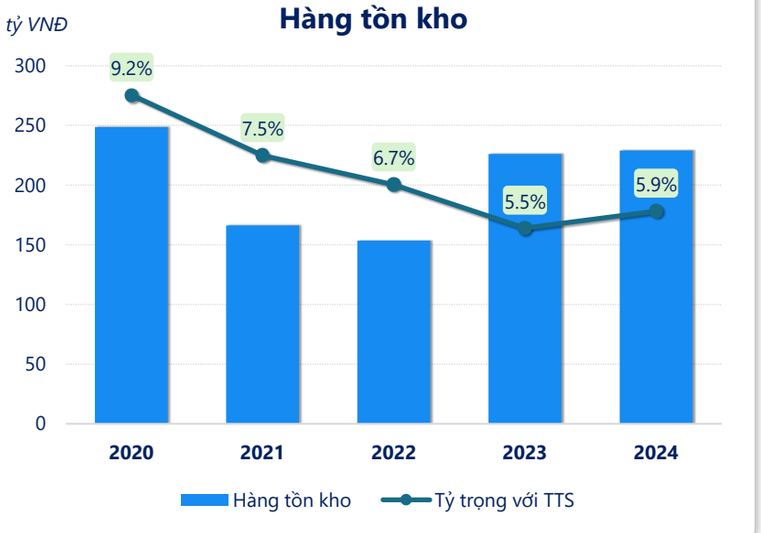
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

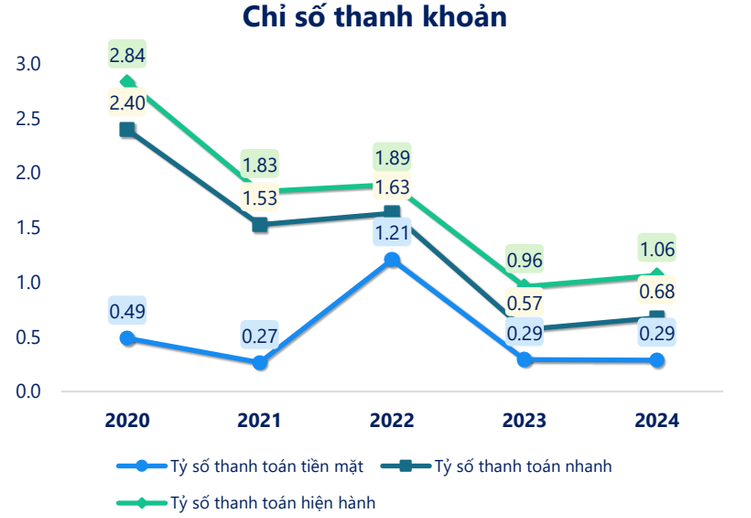
Phải thu ngắn hạn



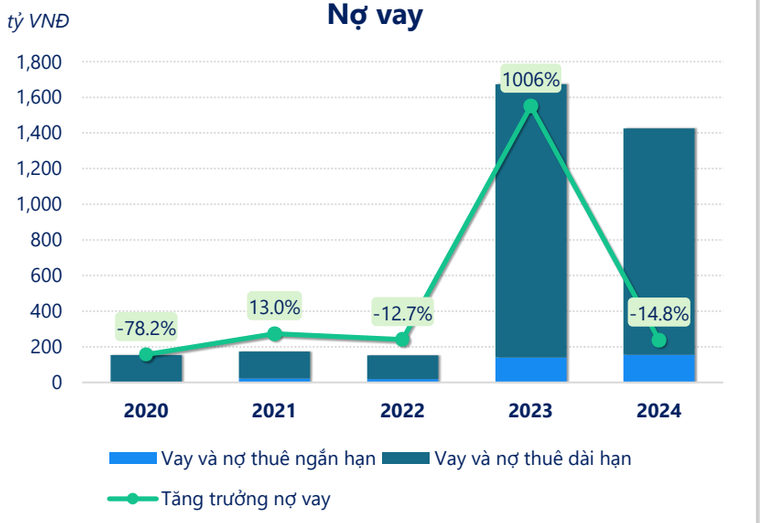
Hàng tồn kho



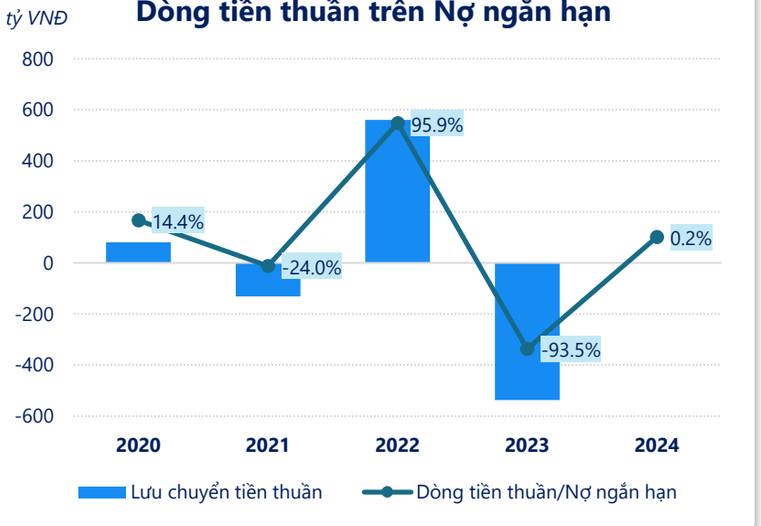
Chỉ số thanh khoản



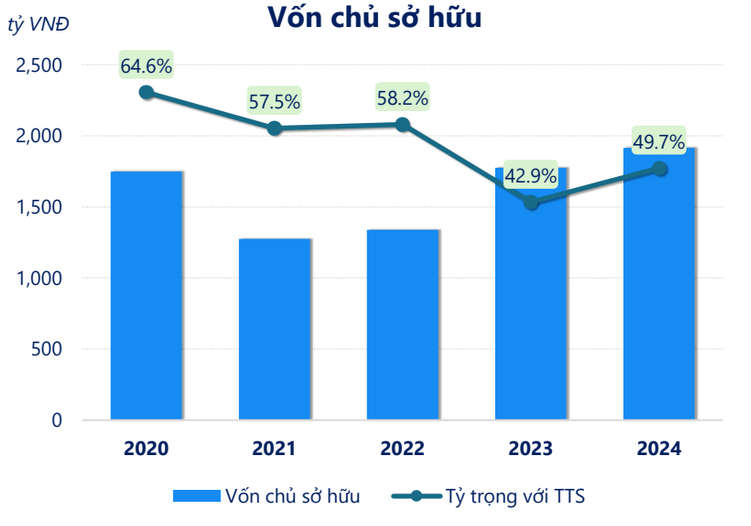
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP One Capital Hospitality (HNX: OCH)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,854**	**4,134**	**-6.8%**
Tài sản ngắn hạn	628	552	13.9%
Tiền và tương đương tiền	170	168	0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.0	44.3	-41.3%
Phải thu ngắn hạn	186	94.6	96.4%
Hàng tồn kho	229	226	1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	18.5	-3.5%
Tài sản dài hạn	**3,225**	**3,582**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	203	500	-59.4%
Tài sản cố định	483	513	-5.8%
Bất động sản đầu tư	21.2	22.4	-5.4%
Tài sản dở dang	182	179	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,085	2,096	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	**219**	**232**	**-5.5%**
Lợi thế thương mại	32.1	39.8	-19.3%
Nợ phải trả	1,940	2,359	-17.8%
Nợ ngắn hạn	**591**	**574**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	140	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.7	20.0	28.5%
Nợ dài hạn	1,349	1,785	-24.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,270	1,532	-17.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,914**	**1,774**	**7.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,914**	**1,774**	**7.9%**
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**885**	**399**	**996**	**975**	**983**
Giá vốn hàng bán	512	405	524	522	513
Lợi nhuận gộp	**373**	**-5.56**	**471**	**453**	**470**
Doanh thu HĐTC	285	18.8	21.6	53.1	24.8
Chi phí TC	89.7	23.6	11.1	18.4	118
Chi phí lãi vay	**28.7**	**13.5**	**14.5**	**20.2**	**108**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	156	77.1	173	172	182
Chi phí QLDN	118	403	168	148	130
LN thuần từ HĐKD	**294**	**-490**	**141**	**168**	**64.8**
Lợi nhuận khác	-11.4	26.6	-13.3	-26.7	143
LN trước thuế	**283**	**-464**	**127**	**141**	**208**
Lợi nhuận sau thuế	**271**	**-468**	**72.3**	**120**	**176**
LNST của CĐ cty mẹ	**298**	**-442**	**94.7**	**130**	**177**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.9	-121	359	141	63.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.2	-29.8	223	-2,519	33.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.96	19.8	-22.1	1,841	-96.1
Tiền đầu kỳ	195	276	145	705	168
Lưu chuyển tiền thuần	**81.1**	**-131**	**560**	**-537**	**1.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-0.02	-0.06	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	276	145	705	168	170